TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao bì Liksin – TNHH MTV trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính 2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao bì Liksin –TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo hình thức Công ty mẹ – Công ty con theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301441600 đăng ký lần đầu ngày 07/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/02/2017 do Sở Kế Hoạch và đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty: Tổng Giám đốc.

Trụ sở của Tổng công ty : 159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tổng công ty

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp.
- Sản xuất mực in.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ.
- San lấp mặt bằng.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị máy móc các ngành: công nghiệp, giấy, in và bao bì, văn hóa phẩm, đào tạo nghiên cứu khoa học, dịch vụ công nghệ thông tin.
- Kinh doanh nhà. Dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.
- Dạy nghề: Đào tạo giáo dục đến trình độ trung cấp các nghề: kỹ thuật in ống đồng, in Flexso, in Offset (Không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2019

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên Tổng Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Miễn nhiệm từ
- Ông Đặng Ngọc Hùng	Việt Nam	Chủ tịch	25/03/2015	01/02/2019
- Ông Nguyễn Ngọc Minh Thy	Việt Nam	Thành viên	24/01/2017	-
- Ông Cao Hồng Quang	Việt Nam	Thành viên	27/07/2015	01/10/2019
- Bà Lê Thị Như Hạnh	Việt Nam	Thành viên	13/3/2018	(Bổ nhiệm lại)

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Nguyễn Ngọc Minh Thy	Việt Nam	Tổng giám đốc	24/01/2017
- Ông Lê Đức Dục	Việt Nam	Phó Tổng Giám Đốc	28/12/2015
- Ông Trần Công Thanh	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	15/05/2017

Kiểm soát viên

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ
- Nguyễn Thị Kim Thu	Việt Nam	22/12/2018

Kế toán trưởng

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ	Miễn nhiệm từ
- Trần Thị Anh Đào	Việt Nam	01/05/2017	03/02/2020
- Hồ Thị Kim Oanh	Việt Nam	03/02/2020	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính tổng hợp này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan.
- Việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng; đồng thời, có trách nhiệm trong việc quản lý tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP-IN-BAO BÌ LIKSIN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

NGUYỄN NGỌC MINH THY

Số: 187 /BCKT/TC/2020/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp
của Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao bì Liksin – TNHH Một Thành Viên
Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP – IN – BAO BÌ LIKSIN – TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao bì Liksin – TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao bì Liksin – TNHH MTV tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

Phó Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Đinh Thế Đường	**Chu Thế Bình**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2018-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1858-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**689.833.456.643**	**793.356.691.002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**55.681.105.553**	**109.576.986.069**
1. Tiền	111		55.681.105.553	49.576.986.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**110.000.000.000**	**111.308.904.110**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.12.1**	110.000.000.000	111.308.904.110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**292.173.584.517**	**304.439.420.356**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.2**	292.893.394.461	294.571.442.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**6.3**	1.016.417.781	1.639.807.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6.4.1**	7.370.641.267	13.235.675.260
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**6.5**	(9.106.868.992)	(5.008.477.815)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	972.385
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.6**	**214.016.742.227**	**248.406.021.279**
1. Hàng tồn kho	141		216.568.603.413	251.093.165.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.551.861.186)	(2.687.144.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.962.024.346**	**19.625.359.188**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**6.7.1**	141.332.188	79.273.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.020.963.686	14.028.157.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	**6.8**	7.799.728.472	5.517.928.287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**737.488.493.408**	**736.636.692.928**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**858.822.016**	**93.850.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	**6.4.2**	858.822.016	93.850.000
II. Tài sản cố định	**220**		**461.618.590.149**	**455.305.468.452**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6.9**	461.302.030.489	454.808.682.616
- Nguyên giá	222		1.024.345.089.752	977.707.942.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563.043.059.263)	(522.899.259.751)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**6.10**	316.559.660	496.785.836
- Nguyên giá	228		747.974.227	747.974.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(431.414.567)	(251.188.391)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**896.776.665**	**5.237.995.973**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**6.11**	896.776.665	5.237.995.973
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.12.2**	**233.313.794.552**	**230.403.559.381**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.555.000.000	21.555.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		186.648.210.799	186.648.210.799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.336.476.247)	(43.246.711.418)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.800.510.026**	**45.595.819.122**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**6.7.2**	40.800.510.026	45.595.819.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.427.321.950.051**	**1.529.993.383.930**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**357.813.646.567**	**483.680.055.843**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253.803.432.200**	**376.077.529.200**
1. Phải trả cho người bán	311	**6.13**	63.184.929.976	60.320.535.885
2. Người mua trả tiền trước	312	**6.14**	1.747.614.900	1.078.524.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**6.8**	5.998.856.224	18.367.792.421
4. Phải trả công nhân viên	314		10.624.057.343	1.580.182.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**6.15**	7.602.788.092	6.791.984.929
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**6.16.1**	1.542.670.446	1.918.537.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**6.17.1**	116.137.409.070	239.782.389.718
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.965.106.149	46.237.581.352
II. Nợ dài hạn	**330**		**104.010.214.367**	**107.602.526.643**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**6.16.2**	571.600.000	331.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**6.17.2**	69.043.962.501	74.942.181.410
3. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		34.394.651.866	32.328.745.233
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.069.508.303.484**	**1.046.313.328.087**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**6.18**	**1.069.508.303.484**	**1.046.313.328.087**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		845.250.000.000	845.250.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.258.303.484	201.063.328.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.427.321.950.051**	**1.529.993.383.930**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỪ NGỌC HƯƠNG	HỒ THỊ KIM OANH	NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Xem TM 9.10)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	1.381.428.601.150	1.398.351.137.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	9.054.413.477	9.483.518.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**7.1**	**1.372.374.187.673**	**1.388.867.619.689**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	1.148.035.554.143	1.189.256.296.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**224.338.633.530**	**199.611.322.945**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	19.971.225.319	58.047.727.590
7. Chi phí tài chính	22	7.4	15.542.040.078	17.766.717.148
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.832.294.108*	*22.451.105.842*
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	50.552.041.937	52.307.481.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	86.396.404.047	75.276.565.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**91.819.372.787**	**112.308.286.377**
11. Thu nhập khác	31	7.7	18.580.416.225	20.590.980.127
12. Chi phí khác	32	7.8	13.255.888.371	5.277.221.261
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.324.527.854**	**15.313.758.866**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**97.143.900.641**	**127.622.045.243**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	19.022.804.934	23.165.903.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**78.121.095.707**	**104.456.142.169**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỪ NGỌC HƯƠNG	HỒ THỊ KIM OANH	NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Xem TM 9.10)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**97.143.900.641**	**127.622.045.243**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		52.265.660.392	49.657.845.597
- Các khoản dự phòng	03		1.052.872.929	(4.001.041.919)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.909.847	58.004.879
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.554.528.912)	(59.800.293.031)
- Chi phí lãi vay	06		17.832.294.108	22.451.105.842
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**147.761.109.005**	**135.987.666.611**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.260.532.633	(25.315.773.028)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.524.562.129	(48.584.384.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.196.851.632	(18.132.775.393)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.733.250.011	2.287.028.366
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.828.258.348)	(22.567.570.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.967.111.764)	(23.232.257.971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		95.460.000	35.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.459.476.018)	(118.696.785.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**138.316.919.280**	**(118.219.751.571)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.351.231.808)	(30.833.479.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		934.093.018	4.661.636.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.308.904.110	158.663.707.651
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	28.811.648.914
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.601.438.861	34.112.724.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25.506.795.819)**	**195.416.238.303**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Xem TM 9.10)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400.372.880.794	598.927.266.740
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(529.916.080.351)	(594.809.408.770)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.164.233.594)	(44.102.140.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(166.707.433.151)**	(39.984.282.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(53.897.309.690)**	**37.212.204.436**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.1**	**109.576.986.069**	**72.378.899.014**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.429.174	(14.117.381)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**55.681.105.553**	**109.576.986.069**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỪ NGỌC HƯƠNG	HỒ THỊ KIM OANH	NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

1. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên 100% vốn Nhà Nước.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...

Ngành, nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp.
- Sản xuất mực in.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ.
- San lấp mặt bằng.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị máy móc các ngành: công nghiệp, giấy, in và bao bì, văn hóa phẩm, đào tạo nghiên cứu khoa học, dịch vụ công nghệ thông tin.
- Kinh doanh nhà. Dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.
- Dạy nghề: Đào tạo giáo dục đến trình độ trung cấp các nghề: kỹ thuật in ống đồng, in Flexso, in Offset (Không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp.

2. Cấu trúc doanh nghiệp

2.1. Danh sách các Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Liksin Phương Bắc (*)	Sản xuất bao bì	50,00%	50,00%	50,00%
(*) Công ty Cổ Phần Bao Bì Liksin Phương Bắc được xác định là Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao Bì Liksin – TNHH MTV vì các đại diện vốn của Tổng Công ty chiếm đa số thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc (3 thành viên trong tổng số 5 thành viên Hội đồng quản trị).				

2.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) Công ty liên doanh và mười một (11) Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt.	Kinh doanh sân golf	10,00%	10,00%	10,00%
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Đông Nam Việt (**)	Sản xuất thùng carton	42,80%	42,80%	42,80%

2.2 Danh sách các Công ty liên kết (Tiếp theo)

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ Phần Giấy Linh Xuân	Sản xuất giấy	28,85%	28,85%	28,85%
- Công ty Cổ Phần Sơn Bạch Tuyết	Sản xuất sơn	35,00%	35,00%	35,00%
- Công ty Cổ Phần Nhựa Phú Thọ	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic	48,15%	48,15%	48,15%
- Công ty Cổ Phần Phát Tài	In hóa đơn, in vé số	37,50%	37,50%	37,50%
- Công ty Cổ Phần In Nhãn Hàng An Lạc	In nhãn các sản phẩm	37,40%	37,40%	37,40%
- Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Liksin	In ấn các loại ấn phẩm, sách, báo,...	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty Cổ Phần In Bao Bì Bình Thuận	In ấn sản xuất bao bì	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty Cổ Phần In và phát hành sách Lâm Đồng	Kinh doanh các loại sách, văn hóa phẩm	36,00%	36,00%	36,00%
- Công ty Cổ Phần Máy An Phát	Chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành in và bao bì	36,07%	36,07%	36,07%

(**) Năm 2018, Công ty CP Bao bì Đông Nam Việt phát hành 5.435.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ (tương ứng 126% vốn điều lệ ban đầu). Thực hiện nghị quyết của HĐTV, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền mua, do vậy tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty từ 92,02% giảm còn 42,80%, Công ty CP Bao Bì Đông Nam Việt trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

2.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin – Trung Tâm Tân Đức.	Lô 11 – 17 – 21 – 21A, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin – Xí nghiệp Bao Bì Liksin.	Lô 20 – 22, Đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin – Xí nghiệp In Bao Bì Giấy Liksin.	Lô 16 – 18, Đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp – In – Bao Bì Liksin – TNHH MTV – Trung Tâm Kinh Doanh An Thịnh Liksin.	64 – 66 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin – Xí nghiệp Bao Bì An Khang Liksin.	Lô 21 và 21A, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2019.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tổng Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do Công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Tổng công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tổng Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tổng Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà Nước giao.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện căn cứ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà Nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

5.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

5.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định tổng hợp biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009, Tổng Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009, Tổng Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.637.926.985	1.516.928.934
+ Tiền mặt (VND)	1.637.926.985	1.516.928.934
- Tiền gửi ngân hàng	54.043.178.568	48.060.057.135
+ Tiền gửi (VND)	53.536.096.121	41.358.706.229
+ Tiền gửi (USD)	507.082.447	6.701.350.906
- Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	*30.000.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	*30.000.000.000*
Cộng	**55.681.105.553**	**109.576.986.069**

6 .2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Colgate Palmolive Việt Nam	20.944.000	6.193.543.553
- Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam) - CN Mỹ Phước	14.266.134.678	14.385.840.494
- Công ty Cổ Phần Pymepharco	2.719.864.620	3.053.380.748
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	15.685.998.680	11.035.411.662
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	9.192.395.520	9.514.261.284
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	9.062.815.735	6.657.920.947
- Công ty TNHH United International Pharma	4.628.272.990	5.515.697.188
- Công ty TNHH SX-TM Cà phê - Trà Trần Quang	10.026.603.730	10.746.938.675
- Công ty TNHH Liên doanh Topcake	-	399.819.200
- Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	3.364.190.445	4.530.863.865
- Chi nhánh Công ty TNHH Olam VN tại KCN Biên Hòa II	5.628.146.260	4.030.737.700
- Công ty Cổ Phần In và Thương Mại VINA	1.544.424.530	4.818.431.941
- Công ty TNHH PROCTER & GAMBLE Đông Dương	36.156.074.844	29.351.009.611
- Các đối tượng khác	100.766.280.294	108.279.138.999
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (*)	79.831.248.135	76.058.446.878
Cộng	**292.893.394.461**	**294.571.442.745**

(*) Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh số 9.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan

6 .3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- DOW CHEMICAL PACIFIC (SINGAPORE) PTE LTD	289.835.124	-
-Công ty TNHH Tín Nhân	-	350.503.266
-Công ty TNHH Vietflex	-	333.926.560
- Công ty CP Sản xuất nhựa Triệu Du Bổn	277.853.356	-
- Các đối tượng khác	448.729.301	900.377.955
- Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (*)	-	55.000.000
Cộng	**1.016.417.781**	**1.639.807.781**

(*) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh số 9.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan

6 .4 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.4.1. NGẮN HẠN				
- Tạm ứng	2.605.867.730	-	1.516.426.206	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	6.601.926.397	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.209.616.439	-	3.475.023.982	-
- Lãi vay bán vật tư trả chậm	117.934.308	-	70.595.571	-
- Phải thu cổ phần hóa	1.378.646.190	-	1.378.646.190	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn	3.360.864	-	1.321.775	-
- Phải thu khác	55.215.736	-	191.735.139	-
Cộng	**7.370.641.267**	**-**	**13.235.675.260**	**-**
6.4.2. DÀI HẠN				
- Ký quỹ, ký cược	858.822.016	-	93.850.000	
Cộng	**858.822.016**	**-**	**93.850.000**	**-**

6 .5 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm	(2.181.894.644)	(553.620.009)
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	(2.341.942.788)	(495.380.015)
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	(563.799.298)	(353.579.499)
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(4.019.232.262)	(3.605.898.292)
Cộng	**(9.106.868.992)**	**(5.008.477.815)**

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	16.262.392.644	-	13.264.386.083	-
- Nguyên liệu, vật liệu	117.852.239.029	(785.659.050)	129.185.758.797	(755.636.402)
- Công cụ, dụng cụ	8.203.884.126	-	8.437.897.300	-
- Chi phí SXKD dở dang	4.492.053.351	-	20.548.841.010	-
- Thành phẩm	32.541.199.763	(1.662.812.308)	26.859.096.613	(1.894.583.817)
- Hàng hóa	37.216.834.500	(103.389.828)	52.797.185.739	(36.924.044)
Cộng	**216.568.603.413**	**(2.551.861.186)**	**251.093.165.542**	**(2.687.144.263)**

- Hàng tồn kho ứ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 3.064.759.262 đồng và 2.130.359.132 đồng ;

- Một phần hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo các khoản nợ vay (Xem thuyết minh số 6.17);

6 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.7.1. NGẮN HẠN		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	128.338.252	76.873.103
- Khác	12.993.936	2.400.000
Cộng	**141.332.188**	**79.273.103**
6.7.2. DÀI HẠN		
- Tiền thuê đất KCN.	26.421.375.903	27.166.123.239
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ.	13.782.431.254	16.480.518.013
- CP tháo dỡ, di dời, lắp ráp máy móc thiết bị từ 92 An Dương Vương đến KCN Tân Đức.	316.300.008	878.900.005
- CP vật tư nghiệm thu máy thổi tạo màng 9 lớp W&H Varex II.	280.402.861	1.070.277.865
Cộng	**40.800.510.026**	**45.595.819.122**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm	
	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	trong năm	trong năm	Thuế phải thu	Thuế phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	51.813.660.409	51.813.660.409	-	-
- Thuế GTGT phải nộp		2.253.791.259	28.145.890.058	27.984.735.358	-	2.414.945.959
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.582.020.876	3.668.250.688	86.229.812	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.538.027.397	-	8.084.951.663	5.506.890.772	959.966.506	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.705.916.936	19.022.804.934	20.967.111.764	-	2.761.610.106
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	852.061.391	2.492.130.147	2.521.891.379	-	822.300.159
- Thuế nhà thầu	-	-	492.977.547	492.977.547	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	3.845.600	3.845.600	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	231.862	-	5.786.651	5.786.651	231.862	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Thuế khác	1.979.669.028	10.556.022.835	26.584.208.251	41.913.862.350	6.753.300.292	-
+ Nộp khác	*1.979.669.028*	-	-	-	*1.979.669.028*	-
+ Nộp LNST cho ngân sách Nhà Nước	-	*10.556.022.835*	*21.834.579.495*	*37.164.233.594*	*4.773.631.264*	-
- Chậm nộp thu sử dụng vốn	-	-	*4.066.252.010*	*4.066.252.010*	-	-
+ Khoản phạt	-	-	*683.376.746*	*683.376.746*	-	-
Cộng	**5.517.928.287**	**18.367.792.421**	**140.237.276.136**	**154.888.012.518**	**7.799.728.472**	**5.998.856.224**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**244.995.603.187**	**650.304.975.895**	**67.517.110.509**	**14.890.252.776**	**-**	**977.707.942.367**
Số tăng trong năm	**10.019.135.859**	**108.036.873.703**	**3.603.790.874**	**1.720.917.954**	**-**	**123.380.718.390**
- Mua trong năm	-	44.465.182.895	2.677.453.726	1.530.678.636	-	48.673.315.257
- Đầu tư xây dựng cơ bản	10.019.135.859	-	-	-	-	10.019.135.859
- Luân chuyển nội bộ	-	63.571.690.808	926.337.148	190.239.318	-	64.688.267.274
Số giảm trong năm	**456.113.109**	**73.672.891.058**	**2.238.554.628**	**376.012.210**	**-**	**76.743.571.005**
- Thanh lý, nhượng bán	456.113.109	10.101.200.250	1.312.217.480	185.772.892	-	12.055.303.731
- Luân chuyển nội bộ		63.571.690.808	926.337.148	190.239.318	-	64.688.267.274
Số dư cuối năm	**254.558.625.937**	**684.668.958.540**	**68.882.346.755**	**16.235.158.520**	**-**	**1.024.345.089.752**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**(82.607.330.008)**	**(401.655.518.614)**	**(33.618.233.781)**	**(5.018.177.348)**	**-**	**(522.899.259.751)**
Số tăng trong năm	**(10.138.454.852)**	**(96.264.475.795)**	**(6.099.495.905)**	**(1.774.043.703)**	**-**	**(114.276.470.255)**
- Khấu hao trong năm	(10.138.454.852)	(35.190.016.222)	(5.173.158.757)	(1.583.804.385)	-	(52.085.434.216)
- Luân chuyển nội bộ	-	(61.074.459.573)	(926.337.148)	(190.239.318)	-	(62.191.036.039)
Số giảm trong năm	**456.113.109**	**71.061.990.796**	**2.238.554.628**	**376.012.210**	**-**	**74.132.670.743**
- Thanh lý, nhượng bán	456.113.109	9.987.531.223	1.312.217.480	185.772.892	-	11.941.634.704
- Luân chuyển nội bộ	-	61.074.459.573	926.337.148	190.239.318	-	62.191.036.039
Số dư cuối năm	**(92.289.671.751)**	**(426.858.003.613)**	**(37.479.175.058)**	**(6.416.208.841)**	**-**	**(563.043.059.263)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**162.388.273.179**	**248.649.457.281**	**33.898.876.728**	**9.872.075.428**	**-**	**454.808.682.616**
Tại ngày cuối năm	**162.268.954.186**	**257.810.954.927**	**31.403.171.697**	**9.818.949.679**	**-**	**461.302.030.489**

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Xem TM số 6.17	Xem TM số 6.17
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	222.760.535.613	228.020.280.823
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	68.346.253.492	32.014.764.429
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm chuyên dùng		Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**747.974.227**	-	**747.974.227**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**747.974.227**	-	**747.974.227**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**(251.188.391)**	-	**(251.188.391)**
Số tăng trong năm	(180.226.176)	-	(180.226.176)
- Khấu hao trong năm	*(180.226.176)*	-	*(180.226.176)*
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**(431.414.567)**	-	**(431.414.567)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**496.785.836**	-	**496.785.836**
Tại ngày cuối năm	**316.559.660**	-	**316.559.660**

Ghi chú:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	40.000.000	40.000.000

6 .11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản		
- Máy chia cuộn	-	4.365.163.291
- Chi phí khác	2.653.000	4.947.500
Xây dựng cơ bản		
- Nhà kho chứa giấy tại XN IBBG	-	867.885.182
- Nhà ăn tại Trung tâm Tân Đức	894.123.665	-
Cộng	**896.776.665**	**5.237.995.973**

6 .12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.12.1. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	110.000.000.000	110.000.000.000	111.308.904.110	111.308.904.110
Cộng	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**	**111.308.904.110**	**111.308.904.110**

6.12.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	***21.555.000.000***	-	***21.555.000.000***	***21.555.000.000***	-	***21.555.000.000***
Công ty Cổ Phần Bao Bì Liskin Phương Bắc	21.555.000.000	-	21.555.000.000	21.555.000.000	-	21.555.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***186.648.210.799***	***(5.152.806.968)***	***181.495.403.831***	***186.648.210.799***	***(8.063.042.138)***	***178.585.168.661***
Công ty Cổ Phần Bao Bì Đông Nam Việt	39.800.000.000	-	39.800.000.000	39.800.000.000	(3.629.945.775)	36.170.054.225
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	78.085.000.000	-	78.085.000.000	78.085.000.000	-	78.085.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Linh Xuân	6.656.950.000	-	6.656.950.000	6.656.950.000	-	6.656.950.000
Công ty Cổ Phần Sơn Bạch Tuyết	24.150.000.000	-	24.150.000.000	24.150.000.000	-	24.150.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	(2.648.000.000)	-	2.648.000.000	(2.089.789.746)	558.210.254

6 .12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.12.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ Phần Phát Tài	6.797.058.884	-	6.797.058.884	6.797.058.884	-	6.797.058.884
Công ty Cổ Phần In Nhãn Hàng An Lạc	12.949.782.500	-	12.949.782.500	12.949.782.500	-	12.949.782.500
Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Liksin	5.802.933.283	(1.196.377.635)	4.606.555.648	5.802.933.283	(1.563.729.487)	4.239.203.796
Công ty Cổ Phần In Bao Bì Bình Thuận	4.321.350.040	-	4.321.350.040	4.321.350.040	-	4.321.350.040
Công ty Cổ Phần In và Phát hành sách Lâm Đồng	4.213.136.092	(967.146.686)	3.245.989.406	4.213.136.092	(779.577.130)	3.433.558.962
Công ty Cổ Phần Máy An Phát	1.224.000.000	(341.282.646)	882.717.354	1.224.000.000	-	1.224.000.000
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	***65.447.060.000***	***(35.183.669.279)***	***30.263.390.721***	***65.447.060.000***	***(35.183.669.280)***	***30.263.390.720***
Ngân hàng TMCP Đông Á	5.526.640.000	(3.980.344.400)	1.546.295.600	5.526.640.000	(3.980.344.400)	1.546.295.600
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	*3.980.344.400*	*(3.980.344.400)*	-	*3.980.344.400*	*(3.980.344.400)*	-
+ Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.546.295.600*	-	*1.546.295.600*	*1.546.295.600*	-	*1.546.295.600*
Công ty Cổ Phần Mực in & Hoá chất Sài Gòn	798.840.000	-	798.840.000	798.840.000	-	798.840.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	*618.840.000*	-	*618.840.000*	*618.840.000*	-	*618.840.000*
+ Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	*180.000.000*	-	*180.000.000*	*180.000.000*	-	*180.000.000*

6 .12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.12.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào các đơn vị khác (tiếp theo)						
Công ty Cổ Phần Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa 04	1.976.280.000	-	1.976.280.000	1.976.280.000	-	1.976.280.000
Công ty Cổ Phần In Tiền Giang	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000	-	525.000.000
Công ty Cổ Phần Văn hóa Tân Bình	5.867.480.000	-	5.867.480.000	5.867.480.000	-	5.867.480.000
Công ty Cổ Phần Văn hóa Phương Nam	15.352.820.000	-	15.352.820.000	15.352.820.000	-	15.352.820.000
Công ty Cổ Phần Mai Lan (i)	2.100.000.000	(3.324.879)	2.096.675.121	2.100.000.000	(3.324.879)	2.096.675.121
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Tự Dính Việt Nam (i)	31.200.000.000	(31.200.000.000)	-	31.200.000.000	(31.200.000.000)	-
Cộng	**273.650.270.799**	**(40.336.476.247)**	**233.313.794.552**	**273.650.270.799**	**(43.246.711.418)**	**230.403.559.381**

(i) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa có thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của các Công ty này. Do vậy, Tổng Công ty xem xét lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2018.

6 .13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Rieckerman Gmbh	2.920.639.297	2.920.639.297	2.624.284.315	2.624.284.315
- P.T KoLon Ina	-	-	3.068.041.178	3.068.041.178
- Công ty CP TKC Kraft	3.077.910.880	3.077.910.880	-	-
- Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	2.229.476.825	2.229.476.825	1.371.951.231	1.371.951.231
- Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bổn	762.090.021	762.090.021	2.287.348.724	2.287.348.724
- Công ty TNHH SaKaTa INX - Việt Nam	4.744.549.370	4.744.549.370	4.707.599.950	4.707.599.950
- Công ty TNHH TM & SX DV Hóa Thịnh	2.474.264.628	2.474.264.628	4.135.679.328	4.135.679.328
- Công ty CP SX TM Khang Việt	1.987.311.700	1.987.311.700	2.365.068.200	2.365.068.200
- Công ty CP TM DV Nhựa bao bì Kiến Đức	3.544.494.563	3.544.494.563	5.053.576.803	5.053.576.803
- Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	-	-	609.002.020	609.002.020
- Công ty CP Giấy Linh Xuân	-	-	1.241.469.350	1.241.469.350
- Công ty TNHH TM-SX Tân Thời Đại	95.671.226	95.671.226	52.727.680	52.727.680
- Các nhà cung cấp khác	40.207.931.369	40.207.931.369	30.556.827.360	30.556.827.360
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (*)	1.140.590.097	1.140.590.097	2.246.959.746	2.246.959.746
Cộng	**63.184.929.976**	**63.184.929.976**	**60.320.535.885**	**60.320.535.885**

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: - Xem thuyết minh số 9.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan

6 .14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- SEAFOOD CONNECTION B.V	105.919.384	132.083.108
- SEA DELIGHT, LLC	342.498.655	342.498.655
- H & T SEAFOOD INC	220.112.640	115.631.760
- Công ty TNHH Thuỷ Sản SIMMY	320.475.100	944.900
- Các đối tượng khác	758.609.121	487.366.364
Cộng	**1.747.614.900**	**1.078.524.787**

6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	582.419.177	1.578.383.417
- Chi phí phải trả khác	7.020.368.915	5.213.601.512
Cộng	**7.602.788.092**	**6.791.984.929**

6 .16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.16.1. NGẮN HẠN		
- Kinh phí công đoàn	612.151.713	296.425.460
- BHXH, BHYT, BHTN	-	4.088.699
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	615.638.190	1.291.325.546
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.880.543	326.698.293
Cộng	**1.542.670.446**	**1.918.537.998**
6.16.2. DÀI HẠN		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	571.600.000	331.600.000
Cộng	**571.600.000**	**331.600.000**

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP. HCM (a)	82.331.614.678	82.331.614.678	260.703.832.856	325.037.611.015	146.665.392.837	146.665.392.837
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM (b)	20.713.649.387	20.713.649.387	35.414.184.165	94.334.159.289	79.633.624.511	79.633.624.511
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM (c)	13.092.145.005	13.092.145.005	66.839.278.108	67.230.505.473	13.483.372.370	13.483.372.370
Cộng	**116.137.409.070**	**116.137.409.070**	**362.957.295.129**	**486.602.275.777**	**239.782.389.718**	**239.782.389.718**

(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 0026/1938/N-KD/01 ngày 08 tháng 4 năm 2019.

- Hạn mức cho vay : 250.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 74.071.200.570 đồng.
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay : bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tài sản thế chấp : máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0106/NHNT ngày 24/09/2015.

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng mới cho Xí nghiệp bao bì An Khang số 0081/KHDN2/16DH ngày 05 tháng 10 năm 2016 là 6.042.887.500 đồng (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0006/1838/D-DA ngày 17 tháng 4 năm 2018.là 2.217.526.608 đồng (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.1. Ngắn hạn (Tiếp theo)

(b) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng cấp cho vay hạn mức số 19.67.0289/2019-HĐCVHM/NHCT922-LIKSIN ngày 03 tháng 10 năm 2019

- Hạn mức cho vay : 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.93.0222/2018-HĐCVHM/NHCT922-LIKSIN ngày 05 tháng 10 năm 2018);
- Thời hạn vay : Từ 03/10/2019 đến 30/9/2020, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 8.683.249.387 đồng
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì;
- Tài sản thế chấp : Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 14.68.0115/HDTC ngày 30/10/2014 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.68.0105/HDTC ngày 30/10/2014.

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng tín dụng số 15.68.0126/2015-HĐTD/NHCT 922 - LIKSIN ngày 08 tháng 8 năm 2015 là 6.872.000.000 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng tín dụng số 18.93.0190/2018-HĐCV là 1.892.000.000 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng tín dụng số 19.93.015/2019-HĐCV là 825.600.000 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng tín dụng số 119.67.0076/2019-HĐCV là 1.146.000.000 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của hợp đồng tín dụng số 119.67.0077/2019-HĐCV là 1.294.800.000 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

(c) Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM gồm các hợp đồng vay sau :

Hợp đồng cấp tín dụng số STVN1339-17 ngày 16 tháng 11 năm 2017 và thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2018.

- Hạn mức cho vay : 5.000.000 USD, nếu tỷ lệ vốn cổ phần nhà nước sở hữu đối với bên vay giảm xuống dưới 51% tổng số dư nợ không vượt quá 3.000.000 USD;
- Thời hạn vay : Từ 16/11/2017 đến 14/11/2019, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 2.884.734.383 đồng
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động.
- Tài sản thế chấp : Hàng hóa và nợ phải thu có tổng giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn 5.000.000 USD.

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.1. ngắn hạn (tiếp theo)

+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng số MTVN1340/1341-STVN1342-17 ngày 16 tháng 11 năm 2017 và thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2018 là 10.207.410.622 đồng. (Xem TM 6.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn);

6.17.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP. HCM (d)	25.320.789.469	25.320.789.469	15.452.541.077	11.886.146.608	21.754.395.000	21.754.395.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM (e)	29.374.180.903	29.374.180.903	13.952.994.225	14.536.800.000	29.957.986.678	29.957.986.678
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM (f)	14.348.992.129	14.348.992.129	8.010.050.363	16.890.857.966	23.229.799.732	23.229.799.732
Cộng	**69.043.962.501**	**69.043.962.501**	**37.415.585.665**	**43.313.804.574**	**74.942.181.410**	**74.942.181.410**

(d) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng mới cho xí nghiệp bao bì An Khang số 0081/KHDN2/16DH ngày 05 tháng 10 năm 2016

- Hạn mức cho vay : 86.976.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 21.754.395.000 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 6.042.887.500 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án, thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự Án;
- Tài sản thế chấp : Thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 584 và 585 tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại Xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long an; Máy móc thiết bị thuộc Dự án (không bao gồm máy thổi 9 lớp được tài trợ bởi Vietinbank);

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.2. Dài hạn (Tiếp theo)

(d) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0006/1838/D-DA ngày 17 tháng 4 năm 2018.

- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 đồng nhưng tối đa không vượt quá 70% giá trị máy móc thiết bị thuộc dự án.
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 11.826.808.577 đồng số dư phải trả trong năm 2020 là 2.217.526.608 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lý và hợp pháp (không bao gồm VAT) liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự An; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án;
- Tài sản thế chấp : máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 0106/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2015.

(e) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15.68.0126/2015-HĐTD/NHCT 922 - LIKSIN ngày 08 tháng 8 năm 2015.

- Hạn mức cho vay : 1.722.010 EUR;
- Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 25.758.002.098 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 6.872.000.000 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Tài trợ Dự án mua máy thổi tạo màng 9 lớp cho Xí nghiệp Bao bì An Khang Liksin;
- Tài sản thế chấp : Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp động sản số 15.68.0109/HĐTC ngày 08/08/2015.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.93.0190/2018-HĐCVHM/NHCT922-LIKSIN ngày 01 tháng 11 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 4.900.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 4.247.582.980 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 1.892.000.000 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " Đầu tư 02 máy làm túi hàn cạnh có quai Wicket hình thành trong tương lai cho Chi nhánh Tổng Công ty - Xí nghiệp Bao bì Liksin ";
- Tài sản thế chấp : máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp động sản số 18.93.0190/HĐBĐ/NHCT 922 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.2. Dài hạn (Tiếp theo)

(e) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 19.93.0015/2019-HĐCVDADT/NHCT922-LIKSIN ngày 17 tháng 01 năm 2019;

- Hạn mức cho vay : 3.820.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 2.689.612.350 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 825.600.000 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " Xây dựng nhà kho chứa giấy cho Xí nghiệp Bao Bì Liksin tại KCN Tân Đức - Long An ";
- Tài sản thế chấp : Máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp động sản số 15.68.0109/HĐTC ngày 08 tháng 08 năm 2015 và hợp đồng thế chấp động sản số 15.68.0180/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2015.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 19.67.0076/2019-HĐCVDADT/NHCT922-LIKSIN ngày 28 tháng 3 năm 2019;

- Hạn mức cho vay : 3.454.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 2.774.500.000 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 1.146.000.000 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Mua máy bế hộp tự động có bộ phận chọc phôi hình thành trong tương lai cho Chi nhánh Tổng Công ty Liksin - Xí nghiệp Bao bì Liksin;
- Tài sản thế chấp : Máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp động sản số 19.67.0018/HĐBĐ/NHCT922 ngày 28/3/2019.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 19.67.0077/2019-HĐCVDADT/NHCT922-LIKSIN ngày 28 tháng 3 năm 2019;

- Hạn mức cho vay : 7.155.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 : 5.934.883.475 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 1.294.800.000 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay : Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Mua máy làm túi đứng có zipper, đáy rời hình thành trong tương lai cho Chi nhánh Tổng Công ty Liksin - Xí nghiệp bao bì Liksin;
- Tài sản thế chấp : Máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp động sản số 19.67.0019/HĐBĐ/NHCT922 ngày 28/3/2019.

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.2. Dài hạn (Tiếp theo)

(f) Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM gồm các hợp đồng vay sau :

+ Hợp đồng tín dụng số MTVN1340/1341-STVN1342-17 ngày 16 tháng 11 năm 2017 và thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2018.

- Hạn mức cho vay	: 1.970.000 USD;
- Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với hạn mức cho vay 1.270.000 USD và 36 tháng đối với hạn mức cho vay 700.000 USD;
- Số dư tại ngày 31/12/2019	: 24.556.402.751 đồng trong đó số dư phải trả trong năm 2020 là 10.207.410.622 đồng được trình bày ở phần vay ngắn hạn;
- Lãi suất vay	: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị;
- Tài sản thế chấp	: Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay;

6 .18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**845.250.000.000**	**-**	**170.906.250.987**	**105.202.092.601**	**-**	**1.121.358.343.588**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	104.456.142.169	104.456.142.169
- Tăng từ lãi Tiền gửi kỳ hạn của quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	151.159.681	-	151.159.681
- Chuyển tiền về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(105.353.252.282)	-	*(105.353.252.282)*
- Trích lập các quỹ						-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*30.157.077.100*	-	*(30.157.077.100)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	*(28.620.375.000)*	*(28.620.375.000)*
- Chuyển nộp NSNN khoản LNST năm 2018	-	-	-	-	(45.678.690.069)	(45.678.690.069)
Số dư đầu năm nay	**845.250.000.000**	**-**	**201.063.328.087**	**-**	**-**	**1.046.313.328.087**

6 .18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	78.121.095.707	78.121.095.707
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay						
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*23.436.328.712*	-	*(23.436.328.712)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	*(32.850.187.500)*	*(32.850.187.500)*
- Chuyển nộp NSNN khoản LNST năm 2019	-	-	-	-	*(21.834.579.495)*	*(21.834.579.495)*
- Giảm khác (i)	-	-	(241.353.315)	-	-	(241.353.315)
Số dư cuối năm nay	**845.250.000.000**	**-**	**224.258.303.484**	**-**	**-**	**1.069.508.303.484**

(i) Theo hướng dẫn của Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2016 về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, tiền chậm nộp truy thu lợi nhuận nộp ngân sách năm 2017-2018 được Công ty ghi giảm quỹ đầu tư phát triển .

6.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước (100%)	845.250.000.000	845.250.000.000
Cộng	**845.250.000.000**	**845.250.000.000**

Tổng Công ty không phát hành trái phiếu.

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	845.250.000.000	845.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	845.250.000.000	845.250.000.000
- Lợi nhuận phải nộp cho chủ sở hữu	21.834.579.495	45.678.690.069

6.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	224.258.303.484	201.063.328.087

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.349.325.160.310	1.367.068.461.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.103.440.840	31.282.676.206
Cộng	**1.381.428.601.150**	**1.398.351.137.933**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.988.558.610	-
- Giảm giá hàng bán	298.426.620	999.314.820
- Hàng bán bị trả lại	6.767.428.247	8.484.203.424
Cộng	**9.054.413.477**	**9.483.518.244**

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.340.270.746.833	1.357.584.943.483
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32.103.440.840	31.282.676.206
Cộng	**1.372.374.187.673**	**1.388.867.619.689**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	1.117.537.986.613	1.159.048.797.141
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.833.654.041	28.488.768.219
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	663.913.489	1.718.731.384
Cộng	**1.148.035.554.143**	**1.189.256.296.744**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, bán vật tư trả chậm	11.236.720.471	14.487.847.113
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	28.811.648.914
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.497.384.450	14.627.243.457
- Lãi chênh lệch tỷ giá	205.256.927	120.988.106
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.863.471	-
Cộng	**19.971.225.319**	**58.047.727.590**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	17.832.294.108	22.451.105.842
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	151.601.147	285.461.096
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(2.910.235.171)	(5.777.045.301)
- Chi phí tài chính khác(Chiết khấu thanh toán,...)	468.379.994	807.195.511
Cộng	**15.542.040.078**	**17.766.717.148**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11.973.981.911	10.812.132.681
- Chi phí vật liệu bao bì	11.531.880.009	14.166.246.188
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	126.342.433	129.634.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.080.784	206.164.317
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.126.724.531	15.657.093.273
- Chi phí bằng tiền khác	13.559.032.269	11.336.210.377
Cộng	**50.552.041.937**	**52.307.481.377**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	47.917.030.749	41.700.811.393
- Chi phí vật liệu	3.760.909	8.181.820
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	660.527.043	1.000.207.186
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	2.234.232.905	2.435.728.989
- Thuế, phí, lệ phí	4.868.654.669	4.399.809.059
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	4.091.735.378	790.378.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.559.046.659	3.431.633.601
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.947.000.000	5.710.464.000
- Chi phí bằng tiền khác	20.114.415.735	15.799.351.278
Cộng	**86.396.404.047**	**75.276.565.633**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	771.306.882	4.661.686.636
- Hàng mẫu	39.429.200	-
- Tiền bồi thường thu được	286.572.299	412.737.154
- Tiền bán phế liệu	14.053.738.054	11.556.918.724
- Các khoản thu nhập khác	3.429.369.790	3.959.687.613
Cộng	**18.580.416.225**	**20.590.980.127**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính,...	448.057.154	52.620.600
- Xử lý công nợ	108.187.718	35.075.341
- Tiền thuê đất phải nộp của những năm trước được thông báo năm nay	5.764.559.581	1.553.686.257
- Tiền chậm nộp thu sử dụng vốn	4.066.072.255	-
- Các khoản chi phí khác	2.869.011.663	3.635.839.063
Cộng	**13.255.888.371**	**5.277.221.261**

7 .9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.849.904.543	721.912.274.881
- Chi phí nhân công	154.166.500.945	137.176.332.740
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.265.660.392	49.657.845.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.690.105.904	77.132.007.409
- Chi phí bằng tiền khác	54.047.330.017	49.167.020.465
Cộng	**1.027.019.501.801**	**1.035.045.481.092**

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.022.804.934	23.165.903.074
Cộng	**19.022.804.934**	**23.165.903.074**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:		
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 20%		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.143.900.641	127.622.045.243
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.467.508.479	2.500.256.234
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	103.611.409.120	130.122.301.477
- Thu nhập miễn thuế	(8.497.384.450)	(14.627.243.457)
- Thu nhập tính thuế ước tính	95.114.024.670	115.495.058.020
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ năm 2012	-	(1.337.829.392)
- Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	19.022.804.934	22.831.445.726
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 25%		
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ năm 2012	-	1.337.829.392
- Thuế TNDN theo thuế suất (25%)	-	334.457.348
Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**19.022.804.934**	**23.165.903.074**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được phép sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Tổng Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Tổng Công ty phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	400.372.880.794	598.927.266.740

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(529.916.080.351)	(594.809.408.770)

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 2019:

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc	Công ty con
- Công ty CP Bao Bì Đông Nam Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP In tổng hợp Liksin	Công ty liên kết
- Công ty CP In nhãn hàng An Lạc	Công ty liên kết
- Công ty CP In Bao Bì Bình Thuận	Công ty liên kết
- Công ty CP Sơn Bạch Tuyết	Công ty liên kết
- Công ty CP Giấy Linh Xuân	Công ty liên kết
- Công ty CP Phát Tài	Công ty liên kết
- Công ty CP Nhựa Phú Thọ	Công ty liên kết
- Công ty CP Máy An Phát	Công ty liên kết
- Công ty CP In và Phát hành sách Lâm Đồng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	Tổng công ty là cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập (Lương, thù lao và thu nhập khác) của các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và kế toán trưởng	3.111.909.181	4.087.915.353
Ban Tổng Giám Đốc	966.485.760	1.914.070.482
Cộng	**4.078.394.941**	**6.001.985.835**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Bao Bì Liksin Phương Bắc			
	Bán hàng	50.167.301.245	44.478.864.909
	Thu tiền hàng	46.461.608.839	45.496.496.194
	Mua hàng	39.078.930	-
	Trả tiền hàng	39.078.930	-
Công ty Cổ Phần bao Bì Đông Nam Việt			
	Bán hàng	59.152.385.586	65.912.771.643
	Thu tiền hàng	61.678.032.728	63.422.535.709
	Mua hàng	7.717.457.886	8.752.954.458
	Trả tiền hàng	7.418.879.523	9.262.476.672
Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Liksin			
	Bán hàng	38.900.479.867	38.333.277.859
	Thu tiền hàng/ cấn trừ công nợ	36.539.140.532	27.432.460.453
	Mua hàng	4.223.331.528	6.721.274.934
	Trả tiền hàng/Cấn trừ công nợ	5.416.542.459	7.493.072.993
Công ty Cổ Phần In Nhãn hàng An Lạc			
	Bán hàng	5.599.958.213	4.732.833.309
	Thu tiền hàng	5.596.047.516	4.768.460.297
	Mua hàng	498.964.730	592.269.101
	Trả tiền hàng	711.020.811	732.103.977
	Phải thu cổ tức	3.217.500.000	1.206.709.210
	Đã thu cổ tức	3.217.500.000	4.206.709.210
Công ty Cổ Phần Máy An Phát		-	-
	Bán hàng	844.359.141	3.464.746.131
	Thu tiền hàng	787.019.750	3.014.152.483
	Mua hàng	788.909.000	808.923.300
	Trả tiền hàng	766.040.000	898.698.300
	Phải thu cổ tức	-	-
	Đã thu cổ tức	-	-
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Bình Thuận			
	Bán hàng	2.378.145.037	2.318.573.895
	Thu tiền hàng	2.252.321.867	2.353.578.865
	Phải thu cổ tức	556.364.900	524.119.050
	Đã thu cổ tức	556.364.900	524.119.050

- Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần In và phát hành sách Lâm Đồng			
	Bán hàng	1.282.780.840	813.673.850
	Thu tiền hàng	1.238.437.440	656.028.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính 2019, tình hình công nợ giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Bao Bì Liksin Phương Bắc			
	Phải thu tiền bán hàng	24.417.469.752	20.711.777.346
Công ty Cổ Phần Bao Bì Đông Nam Việt			
	Phải thu tiền bán hàng	22.487.414.588	25.013.061.730
	Phải trả tiền mua hàng	963.087.728	664.509.365
Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Liksin			
	Phải thu tiền bán hàng	30.336.402.150	27.975.062.815
	Phải trả tiền mua hàng	10.013.069	1.203.224.000
Công ty Cổ Phần In Nhãn Hàng An Lạc			
	Phải thu tiền bán hàng	811.362.493	807.451.796
	Phải trả tiền mua hàng	105.020.300	317.076.381
	Phải thu cổ tức	-	-
Công ty Cổ Phần Máy An Phát			
	Phải thu tiền bán hàng	985.219.052	927.879.661
	Ứng trước tiền hàng	(32.450.000)	(55.000.000)
	Phải trả tiền mua hàng	62.469.000	62.150.000
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Bình Thuận			
	Phải thu tiền bán hàng	411.035.900	285.212.730
Công ty Cổ Phần In và phát hành sách Lâm Đồng			
	Phải thu tiền bán hàng	382.344.200	338.000.800

9 .4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.340.270.746.833	32.103.440.840	1.372.374.187.673
Giá vốn hàng bán	1.118.201.900.102	29.833.654.041	1.148.035.554.143
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.068.846.731	2.269.786.799	224.338.633.530
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.357.584.943.483	31.282.676.206	1.388.867.619.689
Giá vốn hàng bán	1.160.767.528.525	28.488.768.219	1.189.256.296.744
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.817.414.958	2.793.907.987	199.611.322.945

10.4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, doanh số xuất khẩu là không đáng kể nên Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9 .5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA TỔNG CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng.

+ Đối với khách hàng trong nước, Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Tổng Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	116.137.409.070	69.043.962.501	-	185.181.371.571
Phải trả người bán	63.184.929.976	-	-	63.184.929.976
Phải trả người lao động	10.624.057.343	-	-	10.624.057.343
Chi phí phải trả	7.602.788.092	-	-	7.602.788.092
Các khoản phải trả khác	1.542.670.446	571.600.000	-	2.114.270.446
Cộng	**199.091.854.927**	**69.615.562.501**	**-**	**268.707.417.428**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	239.782.389.718	74.942.181.410	-	314.724.571.128
Phải trả người bán	60.320.535.885	-	-	60.320.535.885
Phải trả người lao động	1.580.182.110	-	-	1.580.182.110
Chi phí phải trả	6.791.984.929	-	-	6.791.984.929
Các khoản phải trả khác	1.918.537.998	331.600.000	-	2.250.137.998
Cộng	**310.393.630.640**	**75.273.781.410**	**-**	**385.667.412.050**

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tổng công ty đã sử dụng hàng tồn kho, các quyền đòi nợ, quyền tài sản,... làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.681.105.553	109.576.986.069	55.681.105.553	109.576.986.069
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000.000	111.308.904.110	110.000.000.000	111.308.904.110
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	273.650.270.799	273.650.270.799	233.313.794.552	230.403.559.381
Phải thu khách hàng	292.893.394.461	294.571.442.745	292.893.394.461	294.571.442.745
Trả trước cho người bán	1.016.417.781	1.639.807.781	1.016.417.781	1.639.807.781
Các khoản phải thu khác	7.370.641.267	13.235.675.260	7.370.641.267	13.235.675.260
Cộng	**740.611.829.861**	**803.983.086.764**	**700.275.353.614**	**760.736.375.346**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	63.184.929.976	60.320.535.885	63.184.929.976	60.320.535.885
Người mua trả tiền trước	1.747.614.900	1.078.524.787	1.747.614.900	1.078.524.787
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	185.181.371.571	314.724.571.128	185.181.371.571	314.724.571.128
Phải trả người lao động	10.624.057.343	1.580.182.110	10.624.057.343	1.580.182.110
Chi phí phải trả	7.602.788.092	6.791.984.929	7.602.788.092	6.791.984.929
Các khoản phải trả khác	1.542.670.446	1.918.537.998	1.542.670.446	1.918.537.998
Cộng	**269.883.432.328**	**386.414.336.837**	**269.883.432.328**	**386.414.336.837**

9 .6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Tổng Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty và Tổng Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9 .7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	48,3%	51,9%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	51,7%	48,1%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	25,1%	31,6%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	74,9%	68,4%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,22	0,29
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,87	1,45
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,72	2,11
Tỷ suất sinh lợi		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,08%	9,19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,69%	7,52%

9 .7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH (tiếp theo)

		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	6,6%	8,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	5,3%	6,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,4%	10,1%

9 .8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: Không có

9 .9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .10 SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018 ngày 3/3/2020 của Đoàn kiểm tra liên ngành và theo Biên bản Thanh tra thuế năm 2017-2018 ngày 05/11/2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày (31/12/2018)	Điều chỉnh	Trình bày lại (01/01/2019)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP					
	TÀI SẢN				
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	13.077.573.260	158.102.000	13.235.675.260
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	221	(4.968.585.315)	(39.892.500)	(5.008.477.815)
3	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.096.111.202	(67.953.404)	14.028.157.798
4	Tài sản cố định hữu hình				
	- Nguyên giá	222	977.569.422.367	138.520.000	977.707.942.367
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(522.875.785.307)	(23.474.444)	(522.899.259.751)
5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(42.432.041.246)	(814.670.172)	(43.246.711.418)
6	Chi phí trả trước dài hạn	261	45.644.993.872	(49.174.750)	45.595.819.122
	CỘNG ĐIỀU CHỈNH TÀI SẢN		**480.111.688.833**	**(698.543.270)**	**479.413.145.563**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày (31/12/2018)	Điều chỉnh	Trình bày lại (01/01/2019)
	NGUỒN VỐN				
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.713.099.566	(345.307.145)	18.367.792.421
2	Phải trả công nhân viên	314	1.580.982.110	(800.000)	1.580.182.110
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	46.393.181.352	(155.600.000)	46.237.581.352
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	201.260.164.212	(196.836.125)	201.063.328.087
	CỘNG ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN		**267.947.427.240**	**(698.543.270)**	**267.248.883.970**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP					
1	Doanh thu hoạt động tài chính	21	57.889.625.590	158.102.000	58.047.727.590
2	Chi phí tài chính	22	16.952.046.976	814.670.172	17.766.717.148
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	75.235.390.535	41.175.098	75.276.565.633
4	Chi phí khác	32	9.343.293.516	(4.066.072.255)	5.277.221.261
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.074.005.507	91.897.567	23.165.903.074
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THAY ĐỔI			**3.276.431.418**	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	124.253.716.258	3.368.328.985	127.622.045.243
2	Khấu hao tài sản cố định	02	49.634.371.153	23.474.444	49.657.845.597
3	Các khoản dự phòng	03	(4.855.604.591)	854.562.672	(4.001.041.919)
4	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.225.624.432)	(90.148.596)	(25.315.773.028)
5	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.065.903.138)	(4.066.872.255)	(18.132.775.393)
6	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.237.853.616	49.174.750	2.287.028.366
7	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.694.959.496)	(138.520.000)	(30.833.479.496)
	CỘNG LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN		**101.283.849.370**	**-**	**101.283.849.370**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TỪ NGỌC HƯƠNG	HỒ THỊ KIM OANH	NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN BAO BÌ LIKSIN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN